Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý I năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên dộ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 51

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.049.204.781**	**8.815.052.625**
110	***I. Tiền***		***107.320.055***	***141.473.491***
111	1. Tiền	4	107.320.055	141.473.491
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***5.416.605.321***	***7.481.808.506***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.954.455.298	2.166.131.406
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	191.375.200	611.144.225
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.215.983.226	3.969.777.546
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.077.139.516	756.477.238
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.347.919)	(21.721.909)
140	***III. Hàng tồn kho***	***9***	***1.443.124.839***	***1.118.852.515***
141	1. Hàng tồn kho		1.450.770.520	1.126.498.195
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.645.681)	(7.645.680)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***82.154.566***	***72.918.113***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		35.936.293	31.853.662
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		38.334.244	35.050.293
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.884.029	6.014.158
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**46.047.629.589**	**44.247.075.031**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***8.692.112.099***	***8.887.895.570***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		-	477.204
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	6.995.433.286	7.951.978.808
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	1.696.678.813	935.439.558
220	***II. Tài sản cố định***		***11.730.082.231***	***9.921.066.056***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.246.222.796	8.590.084.812
222	Nguyên giá		11.869.475.312	10.017.277.001
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.623.252.516)	(1.427.192.189)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.483.859.435	1.330.981.244
228	Nguyên giá		1.597.459.361	1.422.035.740
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(113.599.926)	(91.054.496)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***12***	***3.199.441.866***	***3.210.064.249***
231	1. Nguyên giá		3.410.628.448	3.398.052.191
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(211.186.582)	(187.987.942)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***17.306.609.278***	***17.750.120.892***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	17.306.609.278	17.750.120.892
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***284.083.540***	***857.860.420***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	273.555.637	847.332.517
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	10.507.903	10.507.903
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000	20.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***4.835.300.575***	***3.620.067.844***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.244.382.024	976.304.493
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	96.574.823	105.125.055
269	3. Lợi thế thương mại		3.494.343.728	2.538.638.296
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**53.096.834.370**	**53.062.127.656**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**34.812.158.473**	**35.274.154.978**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***11.843.035.829***	***12.378.346.271***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.141.690.665	970.327.536
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	3.848.084.898	3.595.954.762
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	217.379.140	198.214.334
314	4. Phải trả người lao động		90.794.092	83.448.891
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.325.321.753	1.231.386.531
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	13.984.482
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	2.859.567.290	3.755.607.293
320	8. Vay ngắn hạn	22	2.359.676.885	2.528.863.856
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		521.106	558.586
330	***II. Nợ dài hạn***		***22.969.122.644***	***22.895.808.707***
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	1.224.319.754	987.071.192
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	1.197.590.859	1.269.645.155
338	3. Vay dài hạn	22	20.237.073.608	20.296.209.849
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	304.128.057	336.941.517
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		6.010.366	5.940.994
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**23**	**18.284.675.897**	**17.787.972.678**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***18.284.675.897***	***17.787.972.678***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		9.274.679.470	9.274.679.470
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*9.274.679.470*	*9.274.679.470*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.263.858.784	3.263.858.784
415	3. Cổ phiếu quỹ		(686.640)	(686.640)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		352.828.683	453.812.960
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		279.895.303	279.895.303
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		360.763.918	702.809.115
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*358.155.888*	*633.221.103*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*2.608.030*	*69.588.012*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.753.336.379	3.813.603.686
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**53.096.834.370**	**53.062.127.656**

Nguyễn Văn Tiên	Dương Hoàng Bắc	Võ Trường Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 04 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**1.026.781.683**	**824.014.210**	**1.026.781.683**	**824.014.210**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**1.026.781.683**	**824.014.210**	**1.026.781.683**	**824.014.210**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**25**	**(547.708.547)**	**(605.090.667)**	**(547.708.547)**	**(605.090.667)**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**479.073.136**	**218.923.543**	**479.073.136**	**218.923.543**
21	**5. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**265.154.784**	**145.866.503**	**265.154.784**	**145.866.503**
22	**6. Chi phí tài chính**	**26**	**(396.082.714)**	**(252.994.018)**	**(396.082.714)**	**(252.994.018)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(376.643.990)*	*(251.239.838)*	*(376.643.990)*	*(251.239.838)*
24	**7. Lỗ trong công ty liên kết**		**(14.056.924)**	**(11.818.498)**	**(14.056.924)**	**(11.818.498)**
25	**8. Chi phí bán hàng**	**27**	**(39.778.009)**	**(29.831.315)**	**(39.778.009)**	**(29.831.315)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27**	**(156.771.933)**	**(101.887.266)**	**(156.771.933)**	**(101.887.266)**
30	**10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**137.538.340**	**(31.741.051)**	**137.538.340**	**(31.741.051)**
31	**11. Thu nhập khác**	**28**	**2.533.634**	**47.476.678**	**2.533.634**	**47.476.678**
32	**12. Chi phí khác**	**28**	**(107.667.740)**	**(7.254.684)**	**(107.667.740)**	**(7.254.684)**
40	**13. (Lỗ) lãi khác**	**28**	**(105.134.106)**	**40.221.994**	**(105.134.106)**	**40.221.994**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2018

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**32.404.234**	**8.480.943**	**32.404.234**	**8.480.943**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.1**	**(115.437)**	**(18.837.736)**	**(115.437)**	**(18.837.736)**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**29.2**	**24.354.498**	**26.737.308**	**24.354.498**	**26.737.308**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**56.643.295**	**16.380.515**	**56.643.295**	**16.380.515**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**2.608.030**	**5.842.119**	**2.608.030**	**5.842.119**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**54.035.265**	**10.538.396**	**54.035.265**	**10.538.396**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** (VND)		**3**	**7**	**3**	**7**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** (VND)		**3**	**7**	**3**	**7**

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
M.S.D.N: 5900377220-C.T.C.P
TP.PLEIKU-T.GIA LAI

Nguyễn Văn Tiên	Dương Hoàng Bắc	Võ Trường Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2018

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**32.404.234**	**8.480.943**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11, 12	232.033.752	174.000.561
03	Các khoản dự phòng		626.011	94.319
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(2.581.109)	(2.747.519)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(247.031.266)	(185.810.200)
06	Chi phí lãi vay	26	376.643.990	251.239.838
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**392.095.612**	**245.257.942**
09	Giảm các khoản phải thu		1.882.494.765	182.894.971
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(282.358.110)	61.316.536
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(1.593.795.386)	159.670.624
12	Tăng chi phí trả trước		(181.811.175)	(64.240.858)
14	Tiền lãi vay đã trả		(101.060.075)	(328.150.479)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	-	(2.024.910)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.480)	(287.393)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**115.528.151**	**254.436.433**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(539.253.033)	(841.702.931)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		188.081.474	185.924.471
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(116.172.895)	(184.925.700)
24	Tiền thu hồi cho vay		32.730.373	58.805.000
25	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.550.000	-
26	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.892.232	10.624.543
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(383.171.849)**	**(771.274.617)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2018

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ đi vay		915.919.454	378.275.244
32	Tiền trả nợ gốc vay		(682.429.192)	(443.350.168)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**233.490.262**	**(65.074.924)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(34.153.436)**	**(581.913.108)**
60	**Tiền đầu năm**	**4**	**141.473.491**	**791.208.293**
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**107.320.055**	**209.295.185**

Nguyễn Văn Tiên	Dương Hoàng Bắc	Võ Trường Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và ba mươi (30) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Điều chỉnh lần thứ ba mươi (30) vào ngày 30 tháng 3 năm 2018 thay đổi thông tin cá nhân của Tổng giám đốc.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty có mười (10) công ty con trực tiếp, hai mươi chín (29) công ty con gián tiếp và hai (2) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 14.2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31 tháng 3 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu và các loại cây ăn quả; phát triển căn hộ, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng để bán và cho thuê; xây dựng và kinh doanh thủy điện; cơ khí; sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, phân bón; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý I năm 2018 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý I năm 2018.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Trong trường hợp tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con nhưng công ty con đang trong quá trình chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn vẫn hợp nhất báo cáo tài chính vào ngày mất quyền kiểm soát và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Vật nuôi	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	5- 8 năm
Tài sản khác	3 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

Vườn cây cao su và tiêu

Ban giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cao su và tiêu lần lượt là 7 năm và 3 năm tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Tập đoàn bắt đầu chuyển vườn cây cao su và vườn tiêu đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cây thanh long

Ban Giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây thanh long là 8 đến 9 tháng tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Tập đoàn bắt đầu chuyển vườn cây thanh long đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Tập đoàn được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vào tháng 8 năm 2017, Ban giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu từ 4,5 năm lên 6 năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Tập đoàn tại Campuchia và Lào. Theo đó, Tập đoàn bắt đầu chuyển vườn cây cọ dầu đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Khấu hao các vườn cây

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Khấu hao đối với vườn cây Thanh Long và Tiêu được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc Agrico hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây Thanh long và Tiêu theo chu kỳ khai thác.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây

Chi tiết như sau:

			Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm khai thác	Vườn cây Cao su	Vườn cây Thanh long	Vườn cây Tiêu
Năm thứ 1	2,50	1,0	4,6
Năm thứ 2	2,80	3,4	8,5
Năm thứ 3	3,50	5,0	8,5
Năm thứ 4	4,40	6,7	8,5
Năm thứ 5	4,80	8,4	8,5
Năm thứ 6	5,40	8,4	8,5
Năm thứ 7	5,40	8,4	6,2
Năm thứ 8	5,10	8,4	6,2
Năm thứ 9	5,10	8,4	6,2
Năm thứ 10	5,00	8,4	3,8
Năm thứ 11	7,00	6,7	3,8
Năm thứ 12	6,60	6,7	3,8
Năm thứ 13	6,20	6,7	3,8
Năm thứ 14	5,90	6,7	3,8
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại	3,8
Năm thứ 16	5,40		3,8
Năm thứ 17	5,00		3,8
Năm thứ 18	5,50		Giá trị còn lại
Năm thứ 19	5,20		
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 30 năm
Trung tâm thương mại	50 năm
Văn phòng cho thuê	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, văn phòng cho thuê, vườn cây và công trình thủy điện của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn tiêu và vườn cây ăn quả như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Dự án bò

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và phát triển dự án bò như giá trị bò giống, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chuồng trại và các chi phí khác có liên quan.

Chi phí dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar

Bao gồm chi phí xây dựng và vận hành dự án Khu Thương mại Hoàng Anh Gia Lai Myanmar tại số 192, Đường Kaba Aye Pagoda, Thị trấn Bahan, Thành phố Yangon, Myanmar, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Thành lập số 248DC/2012-2013 ngày 6 tháng 12 năm 2012 cấp bởi Bộ Phát triển Kinh tế và Kế hoạch Quốc gia Myanmar. Đây là dự án xây dựng và vận hành khu Khách sạn, Trung tâm thương mại, Tòa nhà văn phòng và Căn hộ cho thuê trị giá 440 triệu USD tại Myanmar (diện tích đất 73.358m2). Việc đầu tư vào dự án này được cấp phép bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ra Nước ngoài số 586/BKHĐT-ĐTRNN ngày 21 tháng 2 năm 2013.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Công trình thủy điện

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng công trình thủy điện như chi phí đền bù đất, khai hoang, xây dựng đập, đường truyền dẫn và chi phí liên quan khác.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BCT

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn mía, vườn bắp, vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang và trồng cỏ, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ và chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo) và công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước (tiếp theo)

- Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang và trồng cỏ bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này; và
- Chi phí phát triển cầu thủ bao gồm các chi phí liên quan đến việc đào tạo và phát triển các cầu thủ thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG ("HAGL-JMG"). Chi phí phát triển cầu thủ được phân bổ trong vòng từ 7 đến 10 năm căn cứ theo thời hạn hợp đồng đã ký kết giữa HAGL-JMG với các cầu thủ.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân kỳ;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Doanh thu bán căn hộ

Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

Doanh thu từ *hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản mang lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thoả thuận hợp đồng.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.23 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.24 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Các bên liên quan (tiếp theo)

soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát cuả Tập đoàn, hoặc cùng chung kiểm soát với Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên thận cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Tiền gửi ngân hàng	73.547.749	124.278.417
Tiền mặt tại quỹ	33.772.306	17.195.074
TỔNG CỘNG	**107.320.055**	**141.473.491**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.534.926.213	1.145.033.158
Phải thu từ dịch vụ xây dựng	799.890.273	737.569.190
Phải thu tiền thanh lý khoản đầu tư	589.200.000	-
Phải thu tiền bán căn hộ	15.438.812	16.183.862
Phải thu tiền bán TSCĐ và bất động sản đầu tư	15.000.000	119.692.581
Phải thu tiền chuyển nhượng dự án	-	147.652.615
TỔNG CỘNG	**2.954.455.298**	**2.166.131.406**

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 67.513.412 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 *(Thuyết minh số 30).*

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	150.184.642	535.943.781
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng và mua máy móc, thiết bị	38.044.931	71.917.466
Trả trước cho người bán khác	3.145.627	3.282.978
TỔNG CỘNG	**191.375.200**	**611.144.225**

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 289.310 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 *(Thuyết minh số 30).*

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan *(Thuyết minh số 30) (i)*	1.123.226.899	3.754.961.320
Cho vay ngắn hạn các bên khác *(ii)*	92.756.327	214.816.226
	1.215.983.226	**3.969.777.546**
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	6.656.360.113	7.512.960.946
Cho vay dài hạn Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu *(iii)*	170.225.070	169.589.065
Cho vay dài hạn các bên khác *(ii)*	168.848.103	269.428.797
	6.995.433.286	**7.951.978.808**
TỔNG CỘNG	**8.211.416.512**	**11.921.756.354**

(i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ năm 2018 đến năm 2022 và lãi suất trung bình từ 6% đến 15%/năm.

(ii) Cho vay dài hạn và ngắn hạn các bên khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty với thời hạn hoàn trả từ năm 2018 đến năm 2023 với lãi suất trung bình từ 10% đến 15%/năm.

(iii) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản vay này sẽ được cấn trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Số đầu kỳ *(USD)*	7.482.421	7.482.421
Số cuối kỳ *(USD)*	**7.482.421**	**7.482.421**
Số cuối kỳ *(Ngàn VND)*	**170.225.070**	**169.589.065**

8. PHẢI THU KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngắn hạn		
Lãi cho vay các tổ chức và cá nhân	447.957.466	496.345.797
Cho mượn các công ty	323.059.138	51.053.406
Phải thu nhân viên	112.999.163	96.402.593
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.025.898	42.532.151
Các khoản khác	157.097.851	70.143.291
	1.077.139.516	**756.477.238**
Dài hạn		
Cho mượn các công ty	1.291.869.750	248.004.789
Lãi cho vay các tổ chức và cá nhân khác	391.527.282	548.843.689
Ký quỹ, ký cược dài hạn	13.281.781	12.838.699
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)	-	125.750.981
Phải thu dài hạn khác	-	1.400
	1.696.678.813	**935.439.558**
TỔNG CỘNG	**2.773.818.329**	**1.691.916.796**

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 814.766.902 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 1.645.991.705 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 *(Thuyết minh số 30).*

9. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.055.063.982	837.389.494
Trong đó:		
Hợp đồng xây dựng	*602.886.234*	*610.961.724*
Sản xuất	*302.733.509*	*111.137.954*
Chi phí nuôi bò	*148.719.546*	*111.197.997*
Dịch vụ cung cấp	*724.693*	*4.091.819*
Nguyên vật liệu	190.370.481	134.446.820
Hàng hóa	80.086.736	40.553.412
Chi phí của các căn hộ đang xây để bán	67.131.130	76.898.171
Vật liệu xây dựng	38.319.686	13.440.800
Công cụ, dụng cụ	10.331.317	7.955.419
Thành phẩm	9.467.188	15.814.079
TỔNG CỘNG	**1.450.770.520**	**1.126.498.195**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.645.681)	(7.645.680)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.443.124.839**	**1.118.852.515**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Vật nuôi và cây trồng lâu năm*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.675.785.086	565.879.747	2.207.365.851	11.010.445	4.504.508.861	52.727.011	10.017.277.001
Tăng trong kỳ	468.635.634	27.934.469	140.736.680	138.634	1.237.942.531	59.251.549	1.934.639.497
Mua sắm mới	*13.677.966*	*5.608.262*	*13.474.605*	-	-	*170.147*	*32.930.980*
Mua mới công ty con	*429.308.183*	*8.307.989*	*95.055.568*	-	-	*56.289.711*	*588.961.451*
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	*13.236.190*	*11.505.970*	*13.578.697*	*115.066*	*1.217.213.974*	*2.289.712*	*1.257.939.609*
Chênh lệch tỷ giá	*12.413.295*	*2.512.248*	*18.627.810*	*23.568*	*20.728.557*	*501.979*	*54.807.457*
Giảm trong kỳ	-	3.492.850	(413.894)	-	(28.810.359)	(56.709.783)	(82.441.186)
Thanh lý	-	*4.600.000*	*(54.375)*	-	*(28.810.359)*	*(56.709.783)*	*(80.974.517)*
Thanh lý công ty con	-	*(1.107.150)*	*(359.519)*	-	-	-	*(1.466.669)*
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2018	3.144.420.720	597.307.066	2.347.688.637	11.149.079	5.713.641.033	55.268.777	11.869.475.312
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	(368.936.854)	(262.077.872)	(428.992.933)	(8.019.623)	(332.378.859)	(26.786.048)	(1.427.192.189)
Tăng trong kỳ	(67.833.765)	(29.582.983)	(46.830.302)	(312.731)	(58.674.004)	(58.158.081)	(261.391.866)
Khấu hao trong kỳ	*(34.015.328)*	*(24.682.512)*	*(38.306.318)*	*(298.665)*	*(57.045.437)*	*(1.401.437)*	*(155.749.697)*
Mua mới công ty con	*(32.067.636)*	*(3.753.529)*	*(5.771.112)*	-	-	*(56.289.711)*	*(97.881.988)*
Chênh lệch tỷ giá	*(1.750.801)*	*(1.146.942)*	*(2.752.872)*	*(14.066)*	*(1.628.567)*	*(466.933)*	*(7.760.181)*
Giảm trong kỳ	-	178.524	84.335	-	8.358.897	56.709.783	65.331.539
Thanh lý	-	-	*54.375*	-	*8.358.897*	*56.709.783*	*65.123.055*
Thanh lý công ty con	-	*178.524*	*29.960*	-	-	-	*208.484*
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2018	(436.770.619)	(291.482.331)	(475.738.900)	(8.332.354)	(382.693.966)	(28.234.346)	(1.623.252.516)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.306.848.232	303.801.875	1.778.372.918	2.990.822	4.172.130.002	25.940.963	8.590.084.812
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2018	2.707.650.101	305.824.735	1.871.949.737	2.816.725	5.330.947.067	27.034.431	10.246.222.796

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.287.750.559	134.285.181	1.422.035.740
Tăng trong kỳ	175.423.621	-	175.423.621
Mua mới công ty con	*169.451.045*	*-*	*169.451.045*
Chênh lệch tỷ giá	*5.972.576*	*-*	*5.972.576*
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2018	1.463.174.180	134.285.181	1.597.459.361
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	(22.629.123)	(68.425.373)	(91.054.496)
Tăng trong kỳ	(18.467.985)	(4.077.445)	(22.545.430)
Khấu hao trong kỳ	*(3.619.444)*	*(4.077.445)*	*(7.696.889)*
Mua mới công ty con	*(14.658.330)*	*-*	*(14.658.330)*
Chênh lệch tỷ giá	*(190.211)*	*-*	*(190.211)*
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2018	(41.097.108)	(72.502.818)	(113.599.926)
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.265.121.436	65.859.808	1.330.981.244
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2018	1.422.077.072	61.782.363	1.483.859.435

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VND

	Nhà cửa,vật kiến trúc	*Quyền sử dụng đất*	*Văn phòng cho thuê*	*Trung tâm thương mại*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	17.558.404	27.072.022	2.222.825.169	1.130.596.596	3.398.052.191
Tăng trong kỳ	-	-	8.336.207	4.240.050	12.576.257
Chênh lệch tỷ giá	-	-	*8.336.207*	*4.240.050*	*12.576.257*
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	17.558.404	27.072.022	2.231.161.376	1.134.836.646	3.410.628.448
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(3.066.599)	(1.478.788)	(111.639.628)	(71.802.927)	(187.987.942)
Tăng trong kỳ	(150.611)	(184.849)	(13.685.176)	(9.178.004)	(23.198.640)
Khấu hao trong kỳ	*(150.611)*	*(184.849)*	*(13.266.497)*	*(8.908.732)*	*(22.510.689)*
Chênh lệch tỷ giá	-	-	*(418.679)*	*(269.272)*	*(687.951)*
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	(3.217.210)	(1.663.637)	(125.324.804)	(80.980.931)	(211.186.582)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	14.491.805	25.593.234	2.111.185.541	1.058.793.669	3.210.064.249
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	14.341.194	25.408.385	2.105.836.572	1.053.855.715	3.199.441.866

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Chi phí phát triển vườn cây cao su	7.130.439.405	7.960.502.432
Nhà máy thủy điện	3.438.504.504	3.385.682.060
Chi phí phát triển vườn cây cọ dầu	3.321.909.090	3.348.265.882
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	2.203.067.187	1.703.067.342
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	593.377.007	687.226.986
Chi phí dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	431.941.698	351.086.244
Học viện bóng đá HAGL - JMG	55.055.715	53.432.133
Vườn cây hồ tiêu	8.457.409	114.959.517
Dự án xây dựng chuồng bò	6.744.203	6.617.792
Các công trình khác	117.113.060	139.280.504
TỔNG CỘNG	**17.306.609.278**	**17.750.120.892**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

14.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày thành lập/ ngày mua*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Bất động sản				
(1) Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	4/6/2007	68,90
(2) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	Yangon, Myanmar	Đang hoạt động	21/2/2013	68,90
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai - Bangkok	Bangkok, Thái Lan	Đang hoạt động	2009	*(i)* 32,38
Thủy điện				
(4) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/6/2007	99,40
(5) Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	18/7/2011	99,40
(6) Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	31/5/2013	99,40
(7) Công ty cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	7/2/2018	99,00
Nông nghiệp				
(8) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/5/2010	62,49
(9) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	62,49

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau (tiếp theo):

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày thành lập/ ngày mua*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Nông nghiệp (tiếp theo)				
(10) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	1/2/2007	61,09
(11) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	61,09
(12) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/9/2007	62,20
(13) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	62,49
(14) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/2/2011	61,09
(15) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/7/2010	62,49
(16) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	25/1/2010	62,49
(17) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	62,49
(18) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	62,49
(19) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/4/2015	61,87
(20) Công ty Cổ phần An Đông Mia	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	15/10/2015	63,40
(21) Công ty TNHH Hoàng Anh Lumphat	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/10/2015	63,40
(22) Công ty Cổ phần Đông Pênh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	14/10/2015	62,43
(23) Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	14/10/2015	62,43
(24) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	22/2/2016	62,49
(25) Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Âu	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	22/2/2016	62,49
(26) Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	62,49
(27) Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Kratie, Campuchia	Đang hoạt động	22/2/2016	62,49
(28) Công ty TNHH Sovann Vuthy	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	62,49
(29) Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	9/12/2016	62,44
(30) Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/1/2018	98,00
(31) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Sê Kông, Lào	Đang hoạt động	31/1/2018	98,00

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau (tiếp theo):

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày thành lập/ ngày mua*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Khai khoáng				
(32) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Ngưng hoạt động	8/12/2007	99,40
(33) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh GL - Kon Tum	Tỉnh Kontum, Việt Nam	Ngưng hoạt động	9/2/2010	99,40
(34) Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông	Tỉnh Attapeu, Lào	Ngưng hoạt động	15/10/2009	99,40
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(35) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	51,00
(36) Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	7/5/2008	69,85
(37) Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	6/1/2009	80,00
(38) Công ty TNHH V&H Corporation	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	27/3/2009	100,00
(39) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	6/5/2010	100,00

Vào ngày 31 tháng 1 năm 2018, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo, trước đó là công ty con, cho một bên thứ ba. Theo đó, Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo không còn là công ty con trong Tập đoàn kể từ ngày này.

(i) Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và kiểm soát công ty này.

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 3 năm 2018.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Ngàn VND

		Ngày 31 tháng 3 năm 2018		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	
Tên công ty liên kết	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị ghi sổ Ngàn VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị ghi sổ Ngàn VND*
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	265.946.116	49,14	265.778.583
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Tư vấn và thiết kế điện	25,00	7.609.521	25,00	7.609.521
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai *(*)*	Chăn nuôi	-	-	23,46	573.944.413
TỔNG CỘNG			**273.555.637**		**847.332.517**

Theo tỷ lệ sở hữu của công ty con trong Tập đoàn trực tiếp đầu tư vào các công ty này.

(*) Vào ngày 20 tháng 3 năm 2018. Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên, Công ty con trong Tập đoàn, đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tương ứng với 23,46 % tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai cho một bên thứ ba. Theo đó, Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai không còn là công ty liên kết trong Tập đoàn kể từ ngày này.

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Đầu tư vào các công ty khác	6.200.000	6.200.000
Các khoản đầu tư khác	4.307.903	4.307.903
TỔNG CỘNG	**10.507.903**	**10.507.903**

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	636.962.773	338.141.701
Công cụ, dụng cụ	301.327.411	344.767.769
Chi phí khai hoang	114.183.851	119.745.845
Tiền thuê đất	76.959.938	77.325.774
Chi phí đào tạo học viện bóng đá HAGL - JMG	34.716.675	36.580.897
Chi phí thuê văn phòng	24.336.707	24.595.489
Chi phí trả trước dài hạn khác	55.894.669	35.147.018
TỔNG CỘNG	**1.244.382.024**	**976.304.493**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	708.345.386	581.265.959
Phải trả nhà thầu xây dựng	431.960.405	386.759.864
Phải trả tiền mua máy móc thiết bị và phát triển vườn cây	821.015	812.872
Các khoản khác	563.859	1.488.841
TỔNG CỘNG	**1.141.690.665**	**970.327.536**

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 104.123.020 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 *(Thuyết minh số 30).*

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Khách hàng ứng trước mua dự án thuỷ điện	2.263.061.657	1.937.491.633
Khách hàng thương mại trả tiền trước	769.578.029	833.295.060
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	629.829.597	630.303.525
Khách hàng xây dựng trả tiền trước	185.615.615	194.864.544
TỔNG CỘNG	**3.848.084.898**	**3.595.954.762**

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 194.864.543 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 *(Thuyết minh số 30).*

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 29.1)*	84.558.675	84.361.805
Thuế giá trị gia tăng	39.316.266	35.251.988
Thuế thu nhập cá nhân	10.586.032	11.625.323
Các khoản khác	82.918.167	66.975.218
TỔNG CỘNG	**217.379.140**	**198.214.334**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Chi phí lãi vay	1.724.346.361	1.404.781.766
Chi phí hoạt động	291.951.467	187.029.611
Chi phí phát hành trái phiếu	34.383.189	43.414.660
Chi phí khác	498.960.490	583.231.686
TỔNG CỘNG	**2.549.641.507**	**2.218.457.723**
Trong đó:		
Ngắn hạn	*1.325.321.753*	*1.231.386.531*
Dài hạn	*1.224.319.754*	*987.071.192*

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngắn hạn		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.282.500.000	1.282.500.000
Phải trả các công ty khác	817.776.123	1.669.979.606
Phải trả tiền lãi vay	466.676.856	397.103.920
Phải các cá nhân khác	114.626.684	109.720.058
Phải trả tiền thuê đất	49.226.358	133.957.484
Phí bảo trì căn hộ	1.010.112	24.585.898
Các khoản khác	127.751.157	137.760.327
	2.859.567.290	**3.755.607.293**
Dài hạn		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)	550.000.000	550.000.000
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	213.779.402	235.056.332
Lãi vay phải trả	207.024.922	332.106.423
Tiền thuê đất phải trả	145.724.425	135.669.657
Phải trả dài hạn các công ty	81.062.110	16.812.743
	1.197.590.859	**1.269.645.155**
TỔNG CỘNG	**4.057.158.149**	**5.025.252.448**

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 766.570.691 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 550.000.000 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 *(Thuyết minh số 30).*

22. VAY

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh 22.1)*	1.209.938.115	728.781.281
Nợ vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh 22.3)*	688.440.712	579.091.848
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	239.164.320	819.891.654
Nợ vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	222.133.738	401.099.073
Trong đó:		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 22.2)	*222.133.738*	*401.099.073*
	2.359.676.885	**2.528.863.856**
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước *(Thuyết minh 22.2)*	10.901.639.093	10.965.896.345
Vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh 22.3)*	9.313.118.172	9.308.802.300
Nợ dài hạn khác	22.316.343	21.511.204
	20.237.073.608	**20.296.209.849**
TỔNG CỘNG	**22.596.750.493**	**22.825.073.705**

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	393.317.452	171.945.940
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	349.409.902	119.898.087
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	321.665.148	321.597.754
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	110.881.933	80.737.650
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia	34.663.680	34.601.850
TỔNG CỘNG	**1.209.938.115**	**728.781.281**

22.2 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày phát hành*	*Số tiền*	*Ngày đáo hạn*
		Ngàn VND	
BIDV và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	5.876.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
Công ty Cổ phần Chứng khoán Euro Capital	Ngày 17 tháng 11 năm 2015	1.694.000.000	Từ ngày 17 tháng 12 năm 2017 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	Ngày 28 tháng 11 năm 2014	991.000.000	Ngày 28 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	Ngày 29 tháng 12 năm 2016	930.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT và ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Ngày 27 tháng 8 năm 2015	594.000.000	Từ ngày 27 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB và VPB	Ngày 27 tháng 12 năm 2016	582.875.544	Ngày 27 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	540.000.000	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2017 đến ngày 18 tháng 6 năm 2023
Chi phí phát hành trái phiếu		(84.102.713)	
TỔNG CỘNG		**11.123.772.831**	
Trong đó:			
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		*222.133.738*	
Vay dài hạn		*10.901.639.093*	

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngàn VND

Tên ngân hàng	*Ngày 31 tháng 3 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.962.994.956	2.950.770.245
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	2.856.461.279	2.924.753.645
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.498.038.002	1.401.510.119
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	1.416.496.782	1.420.718.793
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.246.769.657	1.190.141.346
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Campuchia	20.798.208	-
TỔNG CỘNG	**10.001.558.884**	**9.887.894.148**
Trong đó:		
Vay dài hạn	*9.313.118.172*	*9.308.802.300*
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	*688.440.712*	*579.091.848*

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Ngàn VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Quý I năm 2017							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.899.679.470	3.539.078.784	(686.640)	650.139.359	279.895.303	1.391.155.127	13.759.261.403
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	5.842.119	5.842.119
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(41.767.274)	-	-	(41.767.274)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2017	**7.899.679.470**	**3.539.078.784**	**(686.640)**	**608.372.085**	**279.895.303**	**1.396.997.246**	**13.723.336.248**
Quý I năm 2018							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	453.812.960	279.895.303	702.809.115	13.974.368.992
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.608.030	2.608.030
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(100.984.277)	-	-	(100.984.277)
Giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(344.653.227)	(344.653.227)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2018	**9.274.679.470**	**3.263.858.784**	**(686.640)**	**352.828.683**	**279.895.303**	**360.763.918**	**13.531.339.518**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
Cổ phiếu phổ thông	*927.467.947*	*927.467.947*
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	*68.664*	*68.664*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
Cổ phiếu phổ thông	*927.399.283*	*927.399.283*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu thuần	**1.026.781.683**	**824.014.210**	**1.026.781.683**	**824.014.210**
Trong đó:				
Doanh thu trái cây	*489.392.081*	*156.380.181*	*489.392.081*	*156.380.181*
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	*196.912.876*	*175.855.767*	*196.912.876*	*175.855.767*
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	*133.415.906*	*143.838.877*	*133.415.906*	*143.838.877*
Doanh thu bán ớt	*92.675.362*	*-*	*92.675.362*	*-*
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	*67.064.353*	*88.203.691*	*67.064.353*	*88.203.691*
Doanh thu bán mủ cao su	*38.440.555*	*56.688.202*	*38.440.555*	*56.688.202*
Doanh thu căn hộ	*8.880.550*	*6.843.748*	*8.880.550*	*6.843.748*
Doanh thu bán bò	*-*	*196.203.744*	*-*	*196.203.744*

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lãi cho vay các công ty khác	202.631.323	140.503.527	202.631.323	140.503.527
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	46.264.244	-	46.264.244	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.161.626	3.415.190	16.161.626	3.415.190
Lãi tiền gửi ngân hàng	95.338	1.722.822	95.338	1.722.822
Cổ tức	-	224.964	-	224.964
Các khoản khác	2.253	-	2.253	-
TỔNG CỘNG	**265.154.784**	**145.866.503**	**265.154.784**	**145.866.503**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn trái cây	244.402.365	122.907.714	244.402.365	122.907.714
Giá vốn dịch vụ cho thuê	88.783.856	65.343.998	88.783.856	65.343.998
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	110.206.167	122.904.552	110.206.167	122.904.552
Giá vốn bán ớt	37.538.410	-	37.538.410	-
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	17.182.642	49.230.329	17.182.642	49.230.329
Giá vốn bán mủ cao su	39.636.560	41.347.839	39.636.560	41.347.839
Giá vốn căn hộ	9.958.547	6.122.609	9.958.547	6.122.609
Giá vốn bán bò	-	197.233.626	-	197.233.626
TỔNG CỘNG	**547.708.547**	**605.090.667**	**547.708.547**	**605.090.667**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	376.643.990	251.239.838	376.643.990	251.239.838
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.152.646	660.798	6.152.646	660.798
Các khoản khác	13.286.078	1.093.382	13.286.078	1.093.382
TỔNG CỘNG	**396.082.714**	**252.994.018**	**396.082.714**	**252.994.018**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**39.778.009**	**29.831.315**	**39.778.009**	**29.831.315**
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	29.663.272	17.835.751	29.663.272	17.835.751
Chi phí lương nhân viên	7.474.607	8.537.970	7.474.607	8.537.970
Chi phí khấu hao và hao mòn	680.224	532.632	680.224	532.632
Chi phí khác	1.959.906	2.924.962	1.959.906	2.924.962
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**156.771.933**	**101.887.266**	**156.771.933**	**101.887.266**
Chi phí lương nhân viên	41.603.232	36.802.813	41.603.232	36.802.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.712.327	10.409.624	13.712.327	10.409.624
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.874.274	8.899.379	8.874.274	8.899.379
Chi phí khác	92.582.100	45.775.450	92.582.100	45.775.450
TỔNG CỘNG	**196.549.942**	**131.718.581**	**196.549.942**	**131.718.581**

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thu nhập khác	**2.533.634**	**47.476.678**	**2.533.634**	**47.476.678**
Lãi thanh lý tài sản	-	43.358.888	-	43.358.888
Các khoản khác	2.533.634	4.117.790	2.533.634	4.117.790
Chi phí khác	**107.667.740**	**7.254.684**	**107.667.740**	**7.254.684**
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	1.321.730	3.955.056	1.321.730	3.955.056
Các khoản phạt	1.464.803	136.735	1.464.803	136.735
Các khoản khác	104.881.207	3.162.893	104.881.207	3.162.893
(LỖ) LÃI KHÁC	**(105.134.106)**	**40.221.994**	**(105.134.106)**	**40.221.994**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào, Campuchia, Myanmar và Thái Lan có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

Ngàn VND

	Quý I năm 2018	*Quý I năm 2017*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	115.437	18.837.736
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(24.354.498)	(26.737.308)
TỔNG CỘNG	**(24.239.061)**	**(7.899.572)**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành

Ngàn VND

	Quý I năm 2018	*Quý I năm 2017*
Lợi nhuận trước thuế	**32.404.234**	**8.480.943**
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Điều chỉnh tăng		
Các khoản lỗ của các công ty con	181.014.791	57.210.255
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	78.518.039	30.305.674
Lợi nhuận trong công ty liên kết	14.056.924	11.818.498
Chi phí lãi vay được khấu trừ ở các công ty nhưng được vốn hóa khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	6.098.544	76.940.692
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	2.426.407	2.719.769
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	1.451.067	1.577.621
Các khoản khác	43.076.945	-
Điều chỉnh giảm		
Chênh lệch tỷ giá	(2.581.108)	(2.747.519)
Lãi từ việc thanh lý công ty con	(46.264.244)	-
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(135.763.583)	(89.806.160)
Thu nhập cổ tức	-	(224.964)
Các khoản giảm khác	-	(16.430)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ năm trước	**174.438.016**	**96.258.379**
Lỗ các năm trước chuyển sang	(124.167.152)	(2.069.697)
Thu nhập chịu thuế ước tính	**50.270.864**	**94.188.682**
Thuế TNDN hiện hành ước tính	**50.207**	**18.837.736**
Thuế TNDN của hoạt động bất động sản	65.230	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	**115.437**	**18.837.736**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	84.361.805	64.559.662
Các khoản tăng khác	81.433	(461.580)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(2.024.910)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**84.558.675**	**80.910.908**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

Ngàn VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	96.574.823	105.125.055	8.550.232
	96.574.823	**105.125.055**	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chi phí lãi vay vốn hoá ở cấp độ hợp nhất	174.355.079	207.259.809	(32.904.730)
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết, công ty con	105.269.934	105.269.934	
Thu nhập từ bán tài sản cho thuê tài chính	24.503.044	24.411.774	
	304.128.057	**336.941.517**	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			***(24.354.498)***

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	104.854.125
		Mua hàng hóa và dịch vụ	9.917.229
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.239.360
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	60.906.417
		Cung cấp dịch vụ	86.841
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	9.566.824
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Lãi cho vay	4.918.278
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Lãi cho vay	3.765.000

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	3.438.616
		Bán hàng hóa	83.520
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Lãi cho vay	2.944.984
		Cung cấp dịch vụ	59.143
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn	Công ty liên quan	Lãi cho vay	2.042.372
		Cung cấp dịch vụ	145.865
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.857.139
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp MTV Thăng Long	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.582.671
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	1.034.086
Công ty TNHH MTV Nguyên vật liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ	54.744

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 5)*			
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Phải thu dịch vụ xây dựng	27.595.944
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.668.941
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu dịch vụ xây dựng	20.519.183
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.547.777
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn	Công ty liên quan	Phải thu dịch vụ xây dựng	5.501.714
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	326.747
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Nguyên	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	811.480
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	727.682
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.813.944
TỔNG CỘNG			**67.513.412**

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6)*			
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ	272.900
Công ty TNHH MTV Nguyên Vật liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ	16.410
TỔNG CỘNG			**289.310**
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 7)*			
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động An Phú	Công ty liên quan	Cho vay	626.466.204
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	153.264.178
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Cho vay	123.299.906
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Cho vay	93.000.000
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Cho vay	49.900.700
Đoàn Nguyên Đức	Bên liên quan	Cho vay	37.910.409
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Công ty liên quan	Cho vay	34.714.752
Công ty TNHH Long Thịnh	Công ty liên quan	Cho vay	4.170.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý BĐS Hoàng Anh	Công ty liên quan	Cho vay	500.000
TỔNG CỘNG			**1.123.226.899**
Phải thu về cho vay dài hạn *(Thuyết minh số 7)*			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	3.491.345.993
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS An Phú	Công ty liên quan	Cho vay	955.572.051
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Công ty liên quan	Cho vay	710.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Sài Gòn Mê Kông	Công ty liên quan	Cho vay	381.703.227
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Cho vay	358.488.312
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	236.261.796
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Cho vay	196.731.113
Công ty TNHH MTV Nguyên Vật Liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Cho vay	105.110.065

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Phải thu về cho vay dài hạn *(Thuyết minh số 7)* (tiếp theo)			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn	Công ty liên quan	Cho vay	75.481.435
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Cho vay	75.000.000
Công ty Cổ phần TM-XD-DV Phúc Bảo Minh	Công ty liên quan	Cho vay	50.000.000
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Cho vay	20.666.121
TỔNG CỘNG			**6.656.360.113**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Chi trả hộ	287.572.092
		Lãi cho vay	171.953.938
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	157.007.722
		Cho mượn	2.619.183
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Chi trả hộ	56.653.075
Ông Đoàn Nguyên Đức	Bên liên quan	Lãi cho vay	34.335.511
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Lãi cho vay	24.131.304
Công ty TNHH MVT Đại Lộc Hưng Thịnh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	23.414.380
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Lãi cho vay	20.118.000
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Lãi cho vay	15.175.171
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Công ty liên quan	Cho mượn	12.624.059
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện	Công ty liên quan	Chi trả hộ	5.815.216
		Cho mượn	773.431
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho mượn	2.556.565
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Lãi cho vay	17.255
TỔNG CỘNG			**814.766.902**

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Phải thu dài hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Chi trả hộ	1.066.851.346
		Lãi cho vay	79.739.180
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	196.180.440
		Chi trả hộ	8.188.200
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Cho mượn	143.249.412
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	34.500.050
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	30.054.946
Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Chi trả hộ	22.895.432
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Lãi cho vay	17.440.489
Công ty Cổ phần TM-XD-DV Phúc Bảo Minh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	14.155.556
Công ty TNHH MTV Nguyên Vật Liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Chi trả hộ	13.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Lãi cho vay	11.418.750
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn	Công ty liên quan	Lãi cho vay	6.141.561
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.866.840
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Nguyên	Công ty liên quan	Chi trả hộ	309.503
TỔNG CỘNG			**1.645.991.705**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 17)*			
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Phải trả nhà thầu xây dựng	80.261.805
		Mua hàng hóa và dịch vụ	674.824
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	10.745.136
Công ty TNHH MTV Nguyên vật liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.328.145
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.754.493
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	358.617
TỔNG CỘNG			**104.123.020**

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 18)*			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Ứng trước hợp đồng xây dựng	185.615.615
		Ứng trước tiền mua hàng hóa	9.248.928
TỔNG CỘNG			**194.864.543**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 21)*			
Ông Đoàn Nguyên Đức	Bên liên quan	Mượn tạm	501.000.000
		Hợp tác kinh doanh	240.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Mượn tạm	22.147.125
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Mượn tạm	2.654.276
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	769.290
TỔNG CỘNG			**766.570.691**
Phải trả dài hạn khác *(Thuyết minh số 21)*			
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	550.000.000

31. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 20 tháng 3 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc mua lại phần vốn góp, tương đương với 98% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai ("HTLGL") từ các cổ đông hiện hữu. Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 2.477.146.000 ngàn VND. Theo đó, HTLGL đã trở thành Công ty con của Công ty vào ngày này.

HTLGL được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5901046432, do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 12/10/2016 và sáu (6) Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của HTLGL là chăn nuôi trâu, bò, dê, cừu; trồng cây hàng năm; trồng cây lấy quả chứa dầu; trồng cây ăn quả, cà phê, hồ tiêu, ngô, đậu và các cây lương thực khác; chế biến và bảo quản thịt, các sản phẩm từ thịt và rau quả.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, HTLGL HTLGL đang nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng ("DT"), một công ty hoạt động ở Lào, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Lào theo Giấy Chứng nhận vĩnh viễn số 026-16/TT.CPS cấp ngày 19 tháng 12 năm 2016. Hoạt động kinh doanh chính của DT trong năm hiện tại là trồng và chăm sóc 1.625 ha vườn cây ăn trái tại Tỉnh ChămpaSak, Lào.

31. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của HTLGL. Do đó, Công ty áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất công ty này. Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của HTLGL tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	Ngàn VND
	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời ghi nhận tại ngày mua
Tài sản	
Tiền	1.306.681
Các khoản phải thu	1.295.446.340
Hàng tồn kho	27.539.151
Tài sản cố định hữu hình	491.079.463
Tài sản cố định vô hình	154.792.715
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	237.518.811
Tài sản dài hạn khác	309.895.039
Nợ phải trả	
Vay ngắn hạn	(229.207.314)
Các khoản phải trả	(816.000.958)
Tổng tài sản thuần	**1.472.369.928**
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	1.034.223.471
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(29.447.399)
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán bằng bù trừ công nợ	**2.477.146.000**

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyễn Văn Tiên	Dương Hoàng Bắc	Võ Trường Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2018